

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 169/2013/HDHM/CIB-HCM ngày 04/06/2013 với các điều khoản chi tiết như

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.869.375	2.779.463.663
Thuế Thu nhập cá nhân	687.854.240	1.061.518.000
Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
	1.460.199.615	3.842.457.663

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...	3.528.079.501	3.072.837.351
Trích trước chi phí lãi vay	275.105.625	740.291.560
Trích trước chi phí khác	-	123.000.000
	3.803.185.126	3.936.128.911

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	159.193.939	361.693.569
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	998.000.000	998.000.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép VN	136.565.310	106.446.880
Phải trả khác	275.886.146	154.337.760
	1.569.645.395	1.620.478.209

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929	3.945.036.577	44.599.740.508	195.186.822.935
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.584.112.641	11.584.112.641
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.007.198.835	1.116.308.433	(7.123.507.268)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.912.750.740)	(6.912.750.740)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(17.243.640)	-	-	-	(17.243.640)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.669.736.764	5.061.345.010	11.584.112.641	169.277.458.696
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.067.573.630	7.067.573.630
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.260.781	-	(8.260.781)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.563.855.207)	(1.563.855.207)
Trích Quỹ thưởng Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-	-	(231.682.253)	(231.682.253)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.780.314.400)	(9.780.314.400)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.573.630	164.769.180.466

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 84/NQ-VKC ngày 4/4/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2012		11.584.112.641
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0,07	(8.260.781)
Trích Quỹ Khen thưởng	7	(810.887.885)
Trích Quỹ Phúc lợi	6,5	(752.967.322)
Quỹ thưởng Ban lãnh đạo công ty	2	(231.682.253)
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 8% trên vốn cổ phần, tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)		(9.780.314.400)

	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	17.243.640	6.662.537.929
3.945.036.577 44.599.740.508 195.186.822.935				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- 11.584.112.641 11.584.112.641				
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.007.198.835
1.116.308.433 (7.123.507.268)	- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
- - -	- (6.912.750.740) (6.912.750.740) Hoàn nhập chênh			-
lệch tỷ giá hối đoái	- (17.243.640)			-
- (17.243.640) Trả cổ tức				-
- - - (30.563.482.500) (30.563.482.500)				
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.669.736.764
5.061.345.010 11.584.112.641 169.277.458.696				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-
- 7.067.573.630 7.067.573.630				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.260.781
- (8.260.781)	- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
- - -	- (1.563.855.207) (1.563.855.207) Trích Quỹ thưởng			-
Ban lãnh đạo Công ty	-	-	-	-
(231.682.253) (231.682.253) Chia cổ tức				-
- - - (9.780.314.400) (9.780.314.400)				
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	-	12.677.997.545
5.061.345.010 7.067.573.630 164.769.180.466				

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 84/NQ-VKC ngày 4/4/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2012		11.584.112.641
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0,07	(8.260.781)
Trích Quỹ Khen thưởng	7	(810.887.885)
Trích Quỹ Phúc lợi	6,5	(752.967.322)
Quỹ thưởng Ban lãnh đạo công ty	2	(231.682.253)
Chi trả cổ tức (tỷ lệ 8% trên vốn cổ phần, tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)		(9.780.314.400)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP	79.465.100.000	65,0%	79.465.100.000	65,0%
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	13.322.950.000	10,9%	13.322.950.000	10,9%
Cổ đông khác	29.465.880.000	24,1%	29.465.880.000	24,1%
	122.253.930.000	100%	122.253.930.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.780.314.400	30.563.482.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	12.225.393	12.225.393
- Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.677.997.545	12.669.736.764
Quỹ dự phòng tài chính	5.061.345.010	5.061.345.010
	17.739.342.555	17.731.081.774

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.076.474.668.368	1.967.703.788.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.500.000	8.378.760.297
	2.076.506.168.368	1.976.082.548.789

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	6.479.985.600	-
	6.479.985.600	-

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.069.994.682.768	1.967.703.788.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.500.000	8.378.760.297
	2.070.026.182.768	1.976.082.548.789

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.996.291.822.437	1.890.786.128.972
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.500.000	6.228.718.541
	1.996.323.322.437	1.897.014.847.513

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.460.779	625.770.207
Lãi bán hàng trả chậm	1.057.378.903	4.299.153.671
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.335.322	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	17.550.819
	1.750.175.004	4.942.474.697

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.954.367.167	37.659.803.392
Lãi chậm thanh toán	483.436.878	1.656.657.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	441.605.637	20.888.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	962.740	-
Chi phí tài chính khác	-	1.164.419
	25.880.372.422	39.338.513.817

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.592.142.803	6.747.229.486
Chi phí khác bằng tiền	3.060.971.177	2.008.210.821
	14.653.113.980	8.755.440.307

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.752.263.352	1.172.986.348
Chi phí nhân công	13.674.674.153	12.481.608.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.974.086	1.165.185.705
Thuế, phí, lệ phí	1.822.297.403	1.757.092.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.434.868	1.096.501.771
Chi phí khác bằng tiền	5.065.758.805	5.429.463.922
	24.672.402.667	23.102.838.731

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	120.000.000	2.463.100.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	242.590.808
Khác	343	-
	120.000.343	2.705.690.808

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Truy thu thuế	28.569.504	-
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	197.958.669	-
Khác	290	-
	226.528.463	

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.140.618.146	15.519.073.926
Các khoản điều chỉnh tăng	418.729.881	220.771.212
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	418.729.881	220.771.212
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.559.348.027	15.739.845.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.639.837.007	3.934.961.285
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay theo Quyết định số 832/QĐ-CT của Cục Thuế TP.HCM	433.207.509	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.779.463.663	3.190.059.429
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.081.638.804)	(4.345.557.051)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	770.869.375	2.779.463.663

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.067.573.630	11.584.112.641
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.067.573.630	11.584.112.641
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	578	948

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.352.680.673.445	755.704.298.241
Chi phí nhân công	68.281.592.885	71.018.959.994
Chi phí khấu hao	17.357.602.947	23.427.938.640
Thuế, phí và lệ phí	1.822.297.403	106.383.941.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.613.143.685	474.902.062.835
Chi phí khác bằng tiền	13.220.832.871	450.317.197.570
	1.630.976.143.236	1.881.754.398.463

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.963.803.837	-	127.464.030.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	77.068.590.229	-
	199.653.612.623	-	204.532.620.472	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	300.516.329.926	296.334.893.925
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999	50.439.509.857
Chi phí phải trả	3.803.185.126	3.936.128.911
	361.589.531.051	350.710.532.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.963.803.837	-	-	34.963.803.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.689.808.786	-	-	164.689.808.786
	199.653.612.623	-	-	199.653.612.623
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.464.030.243	-	-	127.464.030.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.068.590.229	-	-	77.068.590.229
	204.532.620.472	-	-	204.532.620.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	300.516.329.926	-	-	300.516.329.926
Phải trả người bán, phải trả khác	57.270.015.999	-	-	57.270.015.999
Chi phí phải trả	3.803.185.126	-	-	3.803.185.126
	361.589.531.051	-	-	361.589.531.051
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	296.334.893.925	-	-	296.334.893.925
Phải trả người bán, phải trả khác	50.439.509.857	-	-	50.439.509.857
Chi phí phải trả	3.936.128.911	-	-	3.936.128.911
	350.710.532.693	-	-	350.710.532.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.380.374.968.109	689.651.214.659	2.070.026.182.768
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.233.115.777	15.469.744.554	73.702.860.331
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.464.874.767	-	7.464.874.767
Tài sản bộ phận	463.428.023.651	-	463.428.023.651
Tài sản không phân bổ	70.641.142.543	-	70.641.142.543
Tổng tài sản	541.534.040.961	-	541.534.040.961
Nợ phải trả của các bộ phận	376.764.860.495	-	376.764.860.495
Tổng nợ phải trả	376.764.860.495	-	376.764.860.495

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Tổng Cty)	Công ty mẹ	303.943.180.556	543.805.089.096
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	21.694.200	35.366.600
- Công ty KD thép & Dịch vụ VNSteel Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	96.430.113.270	108.840.289.320
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	135.327.636.300	167.098.788.020
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	431.850.500.050	506.886.760.870
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	202.485.097.390	339.669.098.980
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	7.082.957.150	1.236.020.100
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	82.440.000	30.110.885.370
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	38.468.982.000	71.995.127.990
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	41.362.912.070	21.277.711.380
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	54.600.000	162.624.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	271.800.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	10.300.000
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết Tổng Công ty	472.718.562.700	-
Lãi bán hàng trả chậm			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	605.486.911	3.593.032.168
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	211.993.902	704.615.165
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	88.915.094.913	189.012.792.773
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	801.500.000	1.144.400.000
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Tổng Cty	31.131.819	-

- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	-	376.531.500
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	26.594.000	441.537.500
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	286.694.009.243	552.686.088.829
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	46.740.402.904
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	3.518.160.000	2.282.440.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	5.483.458.500	13.348.341.900
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	7.633.331.400	5.082.658.200
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	447.419.000	529.592.450
- Công ty TNHH Nipponvina	Công ty liên kết Tổng Công ty	350.679.180	284.865.780

Chi phí lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	948.622.813	1.109.011.009
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	-	290.670.725
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	256.976.112

Phí sử dụng thương hiệu chữ "V"

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.883.043.250	-
-------------------------------------	------------	---------------	---

Thuê máy oxy

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	232.172.127
-------------------------------------	------------	---	-------------

Chi phí quảng cáo

- Công ty Cổ phần bóng đá TMN-Cảng SG	Công ty con của Tổng Công ty	-	280.000.000
---------------------------------------	------------------------------	---	-------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty, Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	81.357.930.526	68.010.846.125
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty	-	331.012.880

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	-	2.360.241.598
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con của Tổng Công ty	-	178.886.400
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	12.340.752.600	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	880.195.800	880.195.800
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết Tổng Công ty	64.245.500.980	-

Trả trước tiền hàng

- Công ty Cổ phần đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết Tổng Công ty	-	221.440.446
---	-------------------------------	---	-------------

Phải trả tiền hàng

- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty	21.558.895.514	4.119.464.043
- Công ty Liên Doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty con của Tổng Công ty	458.832.000	170.544.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết Tổng Công ty	530.516.800	675.612.850
- Công ty Cổ phần Vôi Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết Tổng Công ty	1.040.410.800	381.320.940
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết Tổng Công ty	23.494.900	-

Phải thu lãi chậm thanh toán

- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty	211.993.902	-
-------------------------------	------------------------------	-------------	---

Phải trả lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	136.565.310	106.446.880
-------------------------------------	------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	4.131.026.000	1.963.782.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sàn giao dịch chứng khoán./.

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước,
- Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu: TK.Cty.



Hoàng Ngọc Oanh